

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM –
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Số: 300 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.792.060.820.506	15.132.536.066.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.885.490.079.401	6.193.305.161.814
1. Tiền	111		1.845.123.890.181	2.204.125.288.806
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.040.366.189.220	3.989.179.873.008
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	461.196.171.908	417.360.396.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.248.990.817	13.405.651.305
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.496.163.816)	(8.104.255.055)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.443.344.907	412.059.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.739.530.895.324	5.924.970.239.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.821.771.185.535	2.689.679.802.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.827.211.541	83.651.165.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.649.608.392.058	3.979.429.535.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(826.857.315.918)	(828.970.608.882)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.181.422.108	1.180.344.055
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.501.825.255.866	2.385.028.387.772
1. Hàng tồn kho	141		2.506.988.566.286	2.385.729.484.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.163.310.420)	(701.097.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204.018.418.007	211.871.881.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	40.880.605.605	31.039.066.996
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	93.198.379.003	108.924.782.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	69.939.433.399	71.908.032.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.031.438.607.799	6.171.580.570.091
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.716.215.042	10.008.428.522
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	27.125.189.524	29.983.049.071
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.882.911.851	6.566.736.167
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(24.291.886.333)	(26.541.356.716)
II. Tài sản cố định	220		3.899.611.134.610	3.956.059.370.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.375.076.020.538	2.462.983.569.037
- Nguyên giá	222		5.378.857.569.512	5.311.338.029.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.003.781.548.974)	(2.848.354.460.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	678.786.057	1.464.465.492
- Nguyên giá	225		1.395.886.364	2.318.637.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(717.100.307)	(854.171.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.523.856.328.015	1.491.611.335.483
- Nguyên giá	228		1.693.498.317.665	1.647.695.383.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.641.989.650)	(156.084.048.086)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	111.167.115.449	112.726.836.527
- Nguyên giá	231		125.916.291.101	125.916.291.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.749.175.652)	(13.189.454.574)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		209.821.745.285	200.901.083.801
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	209.235.751.740	200.901.083.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.013.254.712.252	1.058.218.093.762
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	913.932.983.021	951.256.368.598
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	196.715.866.282	202.402.366.282
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(97.394.137.051)	(95.440.641.118)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		788.867.685.161	833.666.757.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	702.080.778.567	730.424.523.612
2. Lợi thế thương mại	269	20	86.786.906.594	103.242.233.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.823.499.428.305	21.304.116.637.046

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.305.726.028.990	10.892.771.379.280
I. Nợ ngắn hạn	310		10.040.725.331.230	10.604.852.858.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.418.932.381.742	2.985.348.403.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.071.175.037	66.962.236.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	577.413.487.043	565.385.493.750
4. Phải trả người lao động	314		105.796.728.251	151.698.914.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	72.313.824.385	47.019.493.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.640.959.040	2.075.670.765
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	2.789.147.994.202	4.177.353.149.138
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.589.470.148.512	2.477.437.261.835
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		50.855.086.163	46.936.632.845
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.436.977.408	26.308.097.903
11. Quỹ bình ổn giá	323	25	305.646.569.447	58.327.504.405
II. Nợ dài hạn	330		265.000.697.760	287.918.520.876
1. Phải trả dài hạn người bán	331		951.181.334	951.181.334
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.911.664.955	5.886.356.291
3. Phải trả dài hạn khác	337		6.507.746.069	6.558.956.348
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	185.396.141.276	201.684.377.307
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	67.233.964.126	72.837.649.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.517.773.399.315	10.411.345.257.766
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.517.773.399.315	10.411.345.257.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	28	9.510.779.474	9.510.779.474
3. Cổ phiếu quỹ	415	28	(5.609.241.632)	(5.585.173.416)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29	7.879.963.786	14.229.593.806
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	299.937.694.696	289.834.017.560
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	28	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	28	(4.622.526.286)	(4.622.526.286)
8. Lỗ lũy kế	421	28	(1.786.860.315.006)	(1.911.925.177.932)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28	(1.959.501.354.182)	(2.382.950.885.202)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	28	172.641.039.176	471.025.707.270
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	28	5.959.092.576	5.959.092.576
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	1.107.326.951.707	1.129.693.651.984
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.823.499.428.305	21.304.116.637.046



Giao Hoà Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Phùng Tô Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	28.280.180.394.105	16.230.900.991.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	13.220.147.798	15.281.278.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	28.266.960.246.307	16.215.619.713.195
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	27.035.292.782.067	15.073.735.706.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.231.667.464.240	1.141.884.006.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	143.512.980.004	140.602.792.539
7. Chi phí tài chính	22	37	90.948.761.934	96.596.177.972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.479.892.221	79.705.322.905
8. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(779.721.863)	2.125.933.844
9. Chi phí bán hàng	25	38	731.520.013.856	684.966.360.810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	329.634.064.176	339.213.766.837
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24 - (25+26))	30		222.297.882.415	163.836.427.475
12. Thu nhập khác	31	39	25.731.522.357	55.205.636.659
13. Chi phí khác	32	39	16.634.107.573	4.000.194.851
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	39	9.097.414.784	51.205.441.808
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		231.395.297.199	215.041.869.283
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	21.383.748.483	37.624.251.338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.526.820.937	9.215.858.620
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		204.484.727.779	168.201.759.325
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		178.615.925.195	142.334.242.666
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.868.802.584	25.867.516.659



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Phùng Tổ Văn
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	231.395.297.199	215.041.869.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:		389.047.439.252	(354.553.409.797)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	189.468.840.645	185.032.836.192
- Các khoản dự phòng	03	3.363.308.012	(13.610.820.388)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.583.998.545)	(14.676.398.820)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(115.665.734.649)	(178.127.807.111)
- Chi phí lãi vay	06	69.479.892.221	79.705.322.905
- Các khoản điều chỉnh khác	07	246.985.131.568	(412.876.542.575)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	620.442.736.451	(139.511.540.514)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(789.136.077.363)	(171.222.264.119)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(121.259.081.441)	(421.914.812.686)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1.029.096.406.575)	1.028.295.229.451
- Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	29.430.712.760	(20.689.553.196)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68.536.879.953)	(78.974.644.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.894.734.313)	(37.772.547.848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	333.933.474	1.060.658.566
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.665.499.961)	(9.807.775.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.412.381.296.921)	149.462.749.790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(87.813.015.781)	(55.607.333.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	16.695.449.374	26.845.299.714
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(451.386.344.907)	(202.240.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	408.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.680.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.178.410.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.894.495.732	148.673.809.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.568.994.418	(90.008.224.809)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.667.739.157.111	7.304.523.754.114
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.571.394.373.325)	(5.089.678.142.950)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(139.066.465)	(187.599.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	96.205.717.321	2.214.658.011.366
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.307.606.585.182)	2.274.112.536.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.193.305.161.814	6.304.307.760.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(208.497.231)	9.526.155.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.885.490.079.401	8.587.946.451.724



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Phùng Tổ Văn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 733 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 732 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 73/NQ-DVN ngày 27 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang ("PV Oil Kiên Giang"). Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn đầu tư tại PV Oil Kiên Giang trong kỳ. PV Oil Kiên Giang trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty với tên mới là Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.

Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-DVN ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An. Thực hiện Nghị quyết này, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An trong kỳ.

1001
CH
C
TÁCH
DE
VI
1 - T

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 30 công ty con. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Kinh doanh xăng dầu. Mua bán khí đốt. Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; mua bán sắt thép xây dựng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cang. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Quảng Ninh	58,60%	66,85%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (*)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	Cambodia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Danh sách các công ty liên doanh:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	22,51%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	31,12%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,79%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	Quảng Trị	44,99%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	33,96%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Vận tải Mê Kông	Cần Thơ	32,86%	34,96%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Phú Yên	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,26%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Tp. Hồ Chí Minh	23,97%	26,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Bình Dương	32,13%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	20,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Bình Định	29,90%	31,54%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

1250
II NH
ÔNG
NHIỆM
LỢI
T N
P.HỒ

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Kỳ này
(Số năm)

5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là thời điểm có quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế của các Công ty con được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và quy chế tài chính của các Công ty con. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
 - Số lợi nhuận còn lại được nộp về Ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để bù trừ với các khoản lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ mang sang do không chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận có thể bù đắp trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	19.137.902.467	23.984.647.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.824.315.078.993	2.179.925.511.043
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)</i>	<i>230.980.111.547</i>	<i>59.531.181.755</i>
Tiền đang chuyển	1.670.908.721	215.130.000
Các khoản tương đương tiền (i), (ii)	3.040.366.189.220	3.989.179.873.008
	4.885.490.079.401	6.193.305.161.814

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 10.492.146.490 đồng, 3.775.059 Đô la Mỹ, 24,01 Euro là tiền gửi không kỳ hạn và 265.893.514.737 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4% đến 6,2%/năm) đối với Đồng Việt Nam.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	11.248.990.817		(5.496.163.816)	13.405.651.305		(8.104.255.055)
Công ty CP Thép Pomina (i)	3.335.698.098	1.923.950.000	(1.411.748.098)	4.932.925.254	1.431.432.000	(3.501.493.254)
Công ty CP Thép Nhà Bè (i)	678.026.087	230.300.001	(447.726.086)	678.026.087	250.040.000	(427.986.087)
Công ty Thép Biên Hòa (i)	-	-	-	428.133.333	153.790.000	(274.343.333)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (i)	611.346.631	69.999.999	(541.346.632)	611.346.631	70.000.000	(541.346.631)
Tổng công ty CP Thép Việt Nam (i)	1.888.700.000	1.402.500.000	(486.200.000)	2.020.000.000		(560.000.000)
Ngân hàng CP TM Sài Gòn Thương Tín (i)	1.975.220.000	602.577.000	(1.372.643.000)	1.975.220.000	412.634.250	(1.562.585.750)
Công ty CP Dệt Đông Á (ii)	897.500.000		(897.500.000)	897.500.000		(897.500.000)
Công ty CP Phong Phú (i)	846.000.000	846.000.000		846.000.000		
Công ty CP Dệt Việt Thắng (i)	677.500.000	677.500.000		677.500.000		(339.000.000)
Các khoản đầu tư cổ phiếu khác (ii)	339.000.001		(339.000.000)	339.000.000		

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	455.443.344.907	455.443.344.907	412.059.000.000	412.059.000.000

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5,4% đến 6,5%/năm). Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm số tiền 5.443.344.907 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	31.078.261.199	36.180.434.999
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	8.016.191.354	33.442.123.928
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	3.446.026.958	53.754.700.576
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	43.126.988.449	33.933.263.570
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	124.251.939.885
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	70.038.298.311	70.088.298.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn (i)	3.218.700.550	10.588.065.430
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.074.086.091	2.473.634.290
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.304.773.634	37.221.055.271
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	505.388.906.046	178.768.765.650
Socar Trading Singapore Pte Ltd	640.422.177.117	421.914.177.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	78.271.516.416	76.995.792.176
BP Singapore Pte Ltd	626.060.307.067	-
Hyphen Energy Pte Ltd	1.026.441.848.793	-
Unipet Asia Company Limited	642.929.170.111	-
Văn phòng điều hành Talisman Việt Nam 135-136B.V	42.380.066.596	-
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	20.195.625.000	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Dương Đông Kiên Giang	45.634.776.646	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	19.576.761.700
CTy TNHH TMDV dầu khí Anh Thúy	12.335.735.875	12.335.735.875
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.491.061.582.979	1.224.910.026.334
	5.821.771.185.535	2.689.679.802.862
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Sản xuất & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	4.256.103.191	4.856.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	1.107.031.248	3.364.890.795
	27.125.189.524	29.983.049.071
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	692.488.223.179	391.437.513.807

- (i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền đầu thô phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	968.211.270.122	3.178.120.428.851
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	137.934.463.270	287.187.963.461
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	<i>170.283.513.359</i>	<i>170.283.513.359</i>
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	<i>47.016.184.142</i>	<i>47.016.184.142</i>
Thuế bảo vệ môi trường chờ hoàn	14.161.359.500	14.161.359.500
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	9.437.338.511	14.413.082.212
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ (iii)	3.828.033.049	1.065.914.516
Chuyển nhượng dự án Petroland	40.931.985.922	40.529.988.943
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	91.266.379.278	39.014.102.240
Phải thu khác ngắn hạn	166.537.864.905	187.636.998.231
	1.649.608.392.058	3.979.429.535.455
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.720.810.000	5.208.710.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv)	628.312.745	646.975.505
Phải thu cá nhân	-	578.494.200
Phải thu khác dài hạn	533.789.106	132.556.462
	5.882.911.851	6.566.736.167
c. Phải thu khác các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	262.200.836.839	3.437.165.784.715

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và kỳ này.
- (iii) Là số thuế xuất khẩu dầu thô chi hộ phải thu lại từ khách hàng liên quan đến việc thực hiện các hoạt động xuất khẩu ủy thác.
- (iv) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Dầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	3.805.204.346	3.805.204.346	4.805.204.346	4.805.204.346
Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh Cẩm Phả	14.299.799.050	-	14.299.799.050	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Lâm	-	-	12.027.320.428	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	30.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	9.777.137.252	-	10.729.840.000	-
Công ty Bắc Hải	18.928.419.538	-	18.928.419.538	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	124.251.939.885	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	70.088.298.311	-	70.088.298.311	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	38.099.157.287	-	43.257.741.001	8.158.000.000
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thụy	12.335.735.875	12.335.735.875	12.335.735.875	12.335.735.875
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	9.220.159.295	1.703.960.000	9.220.159.295	1.703.960.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	4.256.103.191	307.303.191	4.856.103.191	307.303.191
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	2.526.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thanh Niên	-	-	1.671.178.871	1.671.178.871
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	1.721.164.000	-	1.721.164.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	-	2.255.768.300	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Ông Đỗ Văn Trục	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Khách hàng khác	144.108.382.458	19.440.877.187	123.466.280.389	23.171.069.084
	885.369.053.277	40.119.080.599	891.864.769.424	58.467.451.367

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	85.353.253.860	-	313.382.429.575	-
Nguyên liệu, vật liệu	204.987.305.465	-	115.106.912.225	-
Công cụ, dụng cụ	12.615.993.888	-	13.619.345.466	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	586.095.545	-
Thành phẩm tồn kho	225.597.895.751	-	278.750.484.316	-
Hàng hóa	1.977.412.557.179	(5.163.310.420)	1.657.948.395.747	(701.097.073)
Hàng gửi đi bán	1.021.560.143	-	6.335.821.971	-
Cộng	2.506.988.566.286	(5.163.310.420)	2.385.729.484.845	(701.097.073)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	2.779.784.346	1.636.699.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.315.763.172	7.406.063.971
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	29.785.058.087	21.996.303.855
	40.880.605.605	31.039.066.996
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	256.406.768.722	278.914.412.261
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	314.259.484.730	318.319.923.841
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.860.003.143	8.151.472.528
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	20.001.725.575	21.171.267.769
Trả trước dài hạn khác	99.552.796.397	103.867.447.213
	702.080.778.567	730.424.523.612

(*) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 239.656.225.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 232.229.802.164 đồng).

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU /PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	285.114.584	285.114.584	164.541.964	164.541.964
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.256.046.500	-	-	2.256.046.500
Thuế xuất, nhập khẩu	3.015.343.963	3.015.343.963	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.055.627.390	(10.200.776.331)	2.235.767.852	48.492.171.573
Thuế thu nhập cá nhân	15.632.040	(91.864.964)	268.755.211	376.252.215
Thuế nhà đất	211.102.475	211.102.475	7.765.148	7.765.148
Các loại thuế khác	30.069.165.049	11.551.606.233	125.097.183	18.642.655.999
	71.908.032.001	4.770.525.960	2.801.927.358	69.939.433.399
Các khoản thuế phải trả	564.938.399.692	4.866.139.771.825	4.856.546.106.075	574.532.065.442
Thuế GTGT hàng bán nội địa	54.235.706.620	488.525.916.623	492.845.868.623	49.915.754.620
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	883.043.331	597.897.888.236	597.148.488.620	1.632.442.947
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.444.632.025	213.730.188.791	225.179.791.366	3.995.029.450
Thuế xuất, nhập khẩu	51.358.953	604.693.197.632	604.693.818.496	50.738.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.077.224.901	22.821.638.727	27.658.966.461	13.239.897.167
Thuế thu nhập cá nhân	4.451.470.977	12.867.473.325	14.375.011.318	2.943.932.984
Thuế tài nguyên	150.682.380	831.111.600	813.260.100	168.533.880
Thuế nhà đất	70.761.600	45.685.020.827	45.350.328.967	405.453.460
Thuế môn bài	-	473.000.000	473.000.000	-
Các loại thuế khác	471.573.518.905	2.878.614.336.064	2.848.007.572.124	502.180.282.845
Các khoản phải nộp khác	447.094.058	2.648.204.110	213.876.567	2.881.421.601
Các khoản phí, lệ phí	410.452.868	2.470.930.453	15.378.661	2.866.004.660
Phí môi trường	36.641.190	128.005.801	149.230.050	15.416.941
Các khoản nộp phạt	-	29.605.122	29.605.122	-
Các khoản khác	-	19.662.734	19.662.734	-
Tổng thuế và các khoản phải trả	565.385.493.750	4.868.787.975.935	4.856.759.982.642	577.413.487.043

THH

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	3.559.759.058.626	1.225.451.425.344	381.644.787.654	84.016.558.223	60.466.200.149	5.311.338.029.996
Mua sắm mới	20.663.051.739	10.778.119.735	6.716.184.181	947.762.712	-	39.105.118.367
XDCB bán giao	52.458.120.579	15.828.937.778	799.018.182	-	-	69.086.076.539
Thanh lý, nhượng bán	(2.149.107.361)	(761.944.091)	(774.769.832)	-	-	(3.685.821.284)
Phân loại lại	136.036.688.035	(136.448.366.614)	26.854.287.720	(2.897.029.005)	(23.545.580.136)	-
Giảm do thoái vốn khỏi PV Oil Kiên Giang	(31.023.666.813)	(2.957.427.324)	(954.911.364)	(189.585.818)	-	(35.125.591.319)
Tặng, giảm khác	(1.077.124.335)	(1.093.394.446)	(180.269.311)	533.913.123	(43.367.818)	(1.860.242.787)
Tại ngày cuối kỳ	3.734.667.020.470	1.110.797.350.382	414.104.327.230	82.411.619.235	36.877.252.195	5.378.857.569.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	1.635.918.198.751	848.442.593.080	256.786.642.805	67.034.147.441	40.172.878.882	2.848.354.460.959
Tại ngày đầu kỳ	102.031.382.207	49.635.597.930	16.368.183.904	3.829.594.556	629.759.483	172.494.518.080
Khấu hao trong kỳ	-	13.495.670	15.456.919	55.717	1.922.375.832	1.951.384.138
Điều chỉnh theo quyết toán	(1.160.866.252)	(535.836.027)	(560.733.272)	-	-	(2.257.435.551)
Thanh lý, nhượng bán	90.858.582.629	(64.764.230.439)	1	(2.727.464.163)	(23.366.888.028)	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn khỏi PV Oil Kiên Giang	(11.817.984.787)	(2.508.381.253)	(875.335.428)	(152.344.418)	-	(15.354.045.886)
Tặng, giảm khác	190.363.511	(1.182.052.136)	543.367.690	(901.684.920)	(57.326.911)	(1.407.332.766)
Tại ngày cuối kỳ	1.816.019.676.059	829.101.186.825	272.277.582.619	67.082.304.213	19.300.799.258	3.003.781.548.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1.923.840.859.875	377.008.832.264	124.858.144.849	16.982.410.782	20.293.321.267	2.462.983.569.037
Số dư đầu kỳ	1.918.647.344.411	281.696.163.557	141.826.744.611	15.329.315.022	17.576.452.937	2.375.076.020.538
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 773.715.079.489 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 710.747.581.969 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 26, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 514.234.703.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 524.728.574.108 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	2.318.637.273	2.318.637.273
Giảm trong kỳ	922.750.909	922.750.909
Tại ngày cuối kỳ	1.395.886.364	1.395.886.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	854.171.781	854.171.781
Khấu hao trong kỳ	157.696.181	157.696.181
Giảm trong kỳ	294.767.655	294.767.655
Tại ngày cuối kỳ	717.100.307	717.100.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	1.464.465.492	1.464.465.492
Số dư cuối kỳ	678.786.057	678.786.057

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ	1.589.396.866.131	57.522.489.406	776.028.032	1.647.695.383.569
Mua sắm mới	76.416.557.897	664.000.000	-	77.080.557.897
XDCB bàn giao	15.644.629.610	-	-	15.644.629.610
Thanh lý, nhượng bán	(15.099.998.735)	-	-	(15.099.998.735)
Giảm do thoái vốn khỏi PV Oil Kiên Giang	(31.842.435.951)	-	-	(31.842.435.951)
Tăng, giảm khác	(39.818.726)	60.000.001	-	20.181.275
Tại ngày cuối kỳ	1.634.475.800.226	58.246.489.407	776.028.032	1.693.498.317.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	112.651.046.778	43.004.336.716	428.664.592	156.084.048.086
Khấu hao trong kỳ	11.830.439.286	3.357.816.024	68.649.996	15.256.905.306
Thanh lý, nhượng bán	(1.672.873.062)	-	-	(1.672.873.062)
Giảm do thoái vốn khỏi PV Oil Kiên Giang	(3.579.693.456)	-	-	(3.579.693.456)
Tăng, giảm khác	3.468.199.550	73.169.898	12.233.328	3.553.602.776
Tại ngày cuối kỳ	122.697.119.096	46.435.322.638	509.547.916	169.641.989.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.476.745.819.353	14.518.152.690	347.363.440	1.491.611.335.483
Số dư cuối kỳ	1.511.778.681.130	11.811.166.769	266.480.116	1.523.856.328.015

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 47.230.729.883 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 48.412.672.889 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	125.145.035.212	771.255.889	125.916.291.101
Tại ngày cuối kỳ	125.145.035.212	771.255.889	125.916.291.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	12.418.198.685	771.255.889	13.189.454.574
Khấu hao trong kỳ	1.559.721.078	-	1.559.721.078
Tại ngày cuối kỳ	13.977.919.763	771.255.889	14.749.175.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	112.726.836.527	-	112.726.836.527
Số dư cuối kỳ	111.167.115.449	-	111.167.115.449

Bất động sản đầu tư bao gồm:

- (i) Toàn bộ nhà cửa tại tòa nhà 148 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 104.031.697.855 đồng và 99.923.624.215 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 104.031.697.855 đồng và 100.974.133.075 đồng) có thời gian khấu hao là 50 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (ii) Một phần nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng của tòa nhà văn phòng tại 180 Tổng Duy Tân, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 8.756.779.923 đồng và 2.575.489.574 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.756.779.923 đồng và 2.841.673.706 đồng) có thời gian khấu hao từ 96 tháng đến 180 tháng tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.
- (iii) Nhà cửa, vật kiến trúc (tòa nhà trung tâm thương mại, kho, cửa hàng trưng bày) của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Công ty con của Tổng Công ty) với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 13.127.813.323 đồng và 8.668.001.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.127.813.323 đồng và 8.911.029.746 đồng) có thời gian khấu hao từ 06 năm đến 25 năm tương ứng với diện tích Công ty con này đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 15.967.260.689 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 8.037.393.082 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 7.781.305.748 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 7.194.277.912 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.733.189.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.733.189.020 đồng).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	20.447.242.626	50.478.576.645
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình	12.599.556.079	12.599.556.079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Khu bồn chứa Kho xăng dầu Phú Thọ	57.187.921.183	32.138.185.518
Công trình khác	55.578.794.335	42.262.528.042
	209.235.751.740	200.901.083.801

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	911.954.574.584	921.525.207.221
Tăng đầu tư trong kỳ/năm	-	7.680.000.000
Phần lỗ phát sinh trong kỳ/năm	(3.670.087.160)	9.427.489.133
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(1.050.679.600)	(38.989.045.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(28.400.541.620)	14.079.848.422
Phần lỗ do góp thêm vốn	-	(1.768.925.192)
	878.833.266.204	911.954.574.584

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	7.020.421.824.895	6.950.617.254.589
Tổng công nợ	4.843.910.740.413	4.643.931.696.933
Tài sản thuần	2.176.511.084.481	2.306.685.557.656
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	878.833.266.204	911.954.574.584
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	4.429.457.802.905	6.696.291.237.439
Lỗ thuần	(19.797.158.536)	8.656.898.723
Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(3.670.087.161)	(1.047.187.311)

b. Góp vốn liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh (*)	39.301.794.014	41.362.787.841
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	2.890.365.298	6.405.127.165
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(6.366.900.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(7.092.442.495)	(2.099.220.992)
	35.099.716.817	39.301.794.014

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.905.384.115.696	1.882.473.196.435
Tổng công nợ	2.035.302.471.082	1.913.473.341.577
Tài sản thuần	(129.918.355.386)	(31.000.145.142)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	35.099.716.817	39.301.794.014
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	488.011.090.908	515.899.278.818
Lãi/(Lỗ) thuần	(64.699.570.741)	(68.762.961.369)
Phần lãi/(lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	2.890.365.298	3.173.121.155

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	90.000.000.000	63.000.000.000	90.000.000.000	66.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh (i)	26.090.000.000	980.205.388	26.090.000.000	919.073.892
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	10.000.000.000	6.900.000.000	10.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	28.000.000.000	20.591.931.663	28.000.000.000	18.909.524.388
Công ty Cổ phần Ấu Lạc (i)	26.482.144.914	-	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (i)	4.736.610.000	-	4.736.610.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín (i)	7.000.000.000	5.922.000.000	7.000.000.000	5.922.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.407.111.368	-	10.093.611.368	90.042.838
	196.715.866.282	97.394.137.051	202.402.366.282	95.440.641.118

- (i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ	234.482.308.134
Giảm do thoái một phần vốn khỏi PV OIL Kiên Giang	(10.838.160.844)
Tại ngày cuối kỳ	223.644.147.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	131.240.074.279
Khấu hao trong kỳ	11.578.154.880
Giảm do thoái một phần vốn khỏi PV OIL Kiên Giang	(5.960.988.463)
Tại ngày cuối kỳ	136.857.240.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	103.242.233.855
Số dư cuối kỳ	86.786.906.594

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	119.135.565.557	119.135.565.557	109.798.532.137	109.798.532.137
Lukoil Asia Pacific Pte. Ltd.	173.764.311.169	173.764.311.169	194.405.037.974	194.405.037.974
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	523.388.427.014	523.388.427.014	1.920.281.440.206	1.920.281.440.206
Kairos Oil Trading Pte Ltd	712.121.692.963	712.121.692.963	281.273.096.979	281.273.096.979
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.743.971.554	12.743.971.554	38.303.726.923	38.303.726.923
Gunvor Singapore Pte Ltd	107.806.682.689	107.806.682.689	-	-
Santos Petroleum Ventures B.V	98.845.317.883	98.845.317.883	-	-
Premier Oil (Vietnam) Limited (Pov)	77.526.115.753	77.526.115.753	-	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	865.905.414	865.905.414	-	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	87.216.301.060	87.216.301.060	-	-
Talisman	39.461.937.872	39.461.937.872	-	-
Horizon Petroleum Limited	108.451.072.810	108.451.072.810	-	-
PTTEP Hoang-Long Company Limited	70.014.475.097	70.014.475.097	-	-
Soco Vietnam Ltd	70.014.475.097	70.014.475.097	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	607.749.148.675	607.749.148.675	-	-
Petroliaam Nasional Berhad	286.863.806.216	286.863.806.216	-	-
Phải trả người bán khác	322.963.174.919	322.963.174.919	441.286.569.612	441.286.569.612
	3.418.932.381.742	3.418.932.381.742	2.985.348.403.831	2.985.348.403.831
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	1.272.703.428.209	1.272.703.428.209	2.087.202.244.086	2.087.202.244.086

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.685.790.931	5.742.973.880
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	4.187.347.444	3.284.609.196
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Các khoản chi phí phải trả khác	52.491.957.426	29.043.181.385
	72.313.824.385	47.019.493.045

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.544.495.927.358	3.788.792.105.637
Thuế nhập khẩu ủy thác trả hộ	55.288.821.528	239.633.058.125
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	1.439.281.210	8.885.640.479
Hàng vay sản phẩm dầu	16.720.347.882	1.293.847.902
Phải trả, phải nộp khác	171.203.616.224	138.748.496.995
	2.789.147.994.202	4.177.353.149.138

b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)

	1.585.532.023.101	1.919.732.023.498
--	-------------------	-------------------

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.366.310.145.520	2.366.310.145.520	7.639.515.932.823	7.510.593.725.436	-	2.495.232.352.907	2.495.232.352.907	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	110.772.952.939	110.772.952.939	44.171.726.975	60.800.647.889	-	94.144.032.025	94.144.032.025	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	354.163.376	354.163.376	36.399.999	139.066.465	157.733.330	93.763.580	93.763.580	
	2.477.437.261.835	2.477.437.261.835	7.683.724.059.797	7.571.533.439.790	157.733.330	2.589.470.148.512	2.589.470.148.512	

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 3% đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 3,3% đến 3,5%/năm) đối với Đô la Mỹ, 6,5% đối với Kip Lào và dao động từ 4,4% đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 3,3% đến 7,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	2.384.574.943.814	2.329.632.381.842
Vay bằng USD	38.427.637.569	36.677.763.678
Vay bằng LAK	72.229.771.524	-
	2.495.232.352.907	2.366.310.145.520

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	2.379.109.459.156	2.278.807.943.225
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	116.122.893.751	87.502.202.295
	2.495.232.352.907	2.366.310.145.520

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	2.495.232.352.907	2.366.310.145.520

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	58.327.504.405	325.156.174.903
Trích quỹ trong kỳ/năm	405.092.216.100	790.531.891.500
Lãi phát sinh	333.933.474	1.106.387.568
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(158.107.084.532)	(1.058.466.949.566)
Số dư cuối kỳ/năm	305.646.569.447	58.327.504.405
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	230.980.111.547	59.531.181.755
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	74.666.457.900	(1.203.677.350)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	279.633.936.881	312.811.493.621

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính tín chấp	451.801.000	1.051.934.140
Vay và nợ thuê tài chính có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	279.182.135.881	311.759.559.481
	279.633.936.881	312.811.493.621

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	279.633.936.881	312.811.493.621

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	94.144.032.026	110.772.952.939
Trong năm thứ hai	68.580.183.321	76.550.502.830
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	91.719.331.984	109.972.943.290
Sau năm năm	24.738.588.550	14.463.160.422
	279.182.135.881	311.759.559.481
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	94.144.032.026	110.772.952.939
Số phải trả sau 12 tháng	185.038.103.855	200.986.606.542

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	93.763.579	354.163.375
Trong năm thứ hai	199.163.379	344.763.375
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	158.874.042	353.007.390
Sau năm năm	-	-
	451.801.000	1.051.934.140
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	93.763.579	354.163.375
Số phải trả sau 12 tháng	358.037.421	697.770.765

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận trong kỳ và các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	67.233.964.126	72.837.649.596
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	67.233.964.126	72.837.649.596

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	10.884.251.000.000	(5.573.247.018)		276.563.051.540	16.109.286.532	17.267.987.077	(2.371.483.590.127)	6.507.882.113	5.959.092.576	7.587.978.678	1.074.376.940.068		9.911.566.381.439
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	168.201.759.325	-	-	-	-	-	168.201.759.325
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	19.461.323.291	-	-	(41.914.185.326)	-	-	-	-	-	(22.452.862.035)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.867.516.659)	-	-	-	25.867.516.659	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(7.967.872.497)	-	-	24.524.098.209	-	-	-	(16.556.225.712)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(996.993.036)	-	-	-	-	-	-	(996.993.036)
Gảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(3.455.520.777)	(24.163.226.994)	-	-	-	27.618.747.771	-	(19.264.534.057)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.575.107.788)	-	-	-	-	-	2.575.107.788	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	(2.575.107.788)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	3.165.500.513	(4.061.863.443)	99.962.573	22.890.048.610	-	-	4.799.189.670	-	-	26.892.837.923
Tại ngày cuối kỳ	10.884.251.000.000	(5.573.247.018)		288.646.895.059	12.047.423.089	12.915.435.837	(2.247.812.612.962)	6.507.882.113	5.959.092.576	10.163.086.466	1.096.841.634.399		10.063.946.589.559

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tại ngày đầu kỳ	10.884.251.000.000	(5.585.173.416)		289.834.017.560	(4.622.526.286)	14.229.593.806	(1.911.925.177.932)		5.959.092.576	9.510.779.474	1.129.693.651.984		10.411.345.257.766
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.558.840.404	-	5.558.840.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	204.484.721.779	-	-	-	-	-	204.484.721.779
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	19.736.333.670	-	-	(52.530.713.136)	-	-	-	-	-	(32.794.379.466)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.868.802.584)	-	-	-	25.868.802.584	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(7.587.204.014)	-	(357.958.141)	26.722.097.628	-	-	-	(19.134.893.614)	(357.958.141)	(357.958.141)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(5.991.671.879)	-	-	-	-	(185.416.402)	(6.177.088.281)	(6.177.088.281)
Tăng/Gảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	(1.354.769.174)	-	-	(5.974.886.019)	-	-	-	(1.800.371.768)	(9.130.026.960)	(9.130.026.960)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(28.073.355.268)	(28.073.355.268)	(28.073.355.268)
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.600.306.213)	(4.600.306.213)	(4.600.306.213)
Khác	-	(24.068.216)	-	(690.683.346)	-	-	(21.767.560.742)	-	-	-	-	(22.482.312.305)	(22.482.312.305)
Tại ngày cuối kỳ	10.884.251.000.000	(5.609.241.632)		299.937.694.696	(4.622.526.286)	7.879.963.786	(1.786.860.315.006)		5.959.092.576	9.510.779.474	1.107.326.951.707		10.517.773.399.315

(*) Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-DKVN về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 1524/NQ-DKVN ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chấp thuận giá trị chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN ngày 09 tháng 4 năm 2013 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tương ứng với vốn điều lệ PVN cấp thêm cho Tổng Công ty theo giá sổ sách kế toán của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên liên quan vẫn đang làm việc với các cơ quan hữu quan để xin văn bản chấp thuận theo hướng giảm vốn điều lệ tại Tổng Công ty làm cơ sở cho việc điều chỉnh Hợp đồng chuyển nhượng sở hữu cổ phần số 2439/HĐ-DKVN nói trên.

29. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	11.888.845.968	17.975.858.251
Chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm do thoái vốn công ty con	-	(3.297.276.262)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(4.008.882.182)	(448.988.183)
	<u>7.879.963.786</u>	<u>14.229.593.806</u>

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	1.099.788.283.372	1.100.321.115.156
Vốn khác của chủ sở hữu	652.306.992	652.306.992
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.215.851	14.241.215.851
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.104.222.586	4.194.298.584
Quỹ đầu tư phát triển	107.053.943.540	99.727.455.258
Lỗi lũy kế	(119.968.501.375)	(90.898.220.598)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.741
	<u>1.107.326.951.707</u>	<u>1.129.693.651.984</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong lợi ích cổ đông không kiểm soát:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016									
Tại ngày đầu kỳ	1.069.406.865.741	14.268.945.923	89.898.536.251	-	-	-	(100.652.888.588)	1.455.480.741	1.074.376.940.068
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.867.516.659	-	25.867.516.659
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	7.967.872.497	-	-	-	(24.524.098.209)	-	(16.556.225.712)
Tăng do thoái vốn công ty con	31.177.949.107	-	-	3.455.520.777	-	-	(7.014.722.113)	-	27.618.747.771
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(19.264.534.057)	-	(19.264.534.057)
Khác	2.742.603.970	(8.432.122)	12.763.199.131	-	-	1.152.306.992	17.621.140.542	(21.119.896)	34.249.698.617
Tại ngày cuối kỳ	1.103.327.418.818	14.260.513.801	110.629.607.879	3.455.520.777	-	1.152.306.992	(107.967.585.766)	1.434.360.845	1.126.292.143.346
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Tại ngày đầu kỳ	1.100.321.115.156	14.241.215.851	99.727.455.258	4.194.298.584	-	652.306.992	(90.898.220.598)	1.455.480.741	1.129.693.651.984
Góp vốn	5.463.500.000	-	-	95.340.404	-	-	-	-	5.558.840.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.868.802.584	-	25.868.802.584
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	7.587.204.014	-	-	-	(26.722.097.628)	-	(19.134.893.614)
Tăng/Giảm do thoái vốn công ty con	(5.995.400.000)	-	(333.324.340)	-	-	-	4.528.352.572	-	(1.800.371.768)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(185.416.402)	-	-	-	-	(185.416.402)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.073.355.268)	-	(28.073.355.268)
Khác	(931.784)	-	72.608.608	-	-	-	(4.671.983.037)	-	(4.600.306.213)
Tại ngày cuối kỳ	1.099.788.283.372	14.241.215.851	107.053.943.540	4.104.222.586	-	652.306.992	(119.968.501.375)	1.455.480.741	1.107.326.951.707



31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	1.640.634	4.710.484
- Xăng Ron 92	Lít	28.664.526	29.228.334
- Xăng E5	Lít	41.695	1.529.086
- Dầu DO 0,05%	Lít	59.301.239	107.831.653
- Dầu FO 3,5%S	Kg	10.325.395	4.674.755
- Dầu FO 3,0%S	Kg	-	20.719
- FO N2B	Lít	16.611	-
- Jet A1	Lít	4.151.312	-
- Dầu DO 0,25%	Kg	2.583.697	-
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	8.333.746	11.600.123
- Đồng Euro (EUR)	EUR	380	581
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	102.878	359.209
- KIP Lào (KIP)	KIP	20.459.394.592	40.579.870.308

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	18.347.683.440.847	13.864.867.352.277
Quốc tế	9.919.276.805.460	2.350.752.360.918
	28.266.960.246.307	16.215.619.713.195

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	3.755.458.106.948	3.818.926.892.180	176.747.676.379	109.048.304.069
Quốc tế	143.474.241.605	135.668.012.340	24.168.706.035	15.974.846.064
	3.898.932.348.553	3.954.594.904.520	200.916.382.414	125.023.150.133

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu gộp	28.280.180.394.105	16.230.900.991.457
- Doanh thu bán hàng	28.109.227.285.733	16.058.601.800.787
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	72.967.627.695	92.561.001.200
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	97.985.480.677	79.738.189.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.220.147.798)	(15.281.278.262)
- Chiết khấu thương mại	(13.220.147.798)	(15.281.278.262)
	28.266.960.246.307	16.215.619.713.195
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 43)	1.361.265.044.748	2.613.722.113.292
	28.266.960.246.307	16.215.619.713.195

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	26.996.213.340.849	15.027.498.257.539
Giá vốn dịch vụ cung cấp	39.079.441.218	46.237.448.945
	27.035.292.782.067	15.073.735.706.484

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.992.368.571.757	2.799.001.966.346
Chi phí nhân công	417.513.329.482	420.734.035.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	189.468.840.645	185.032.836.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.546.037.161	207.360.698.985
Chi phí khác bằng tiền	272.725.529.169	216.844.196.653
	4.058.622.308.214	3.828.973.733.359

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	106.109.111.457	115.372.551.063
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.442.486.704	18.282.517.411
Cổ tức được chia	1.972.211.450	2.673.333.150
Lãi bán hàng trả chậm	1.869.054.494	1.486.773.653
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.120.115.899	2.787.617.262
	143.512.980.004	140.602.792.539

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69.479.892.221	79.705.322.905
Lỗi chênh lệch tỷ giá	16.888.323.117	7.357.209.364
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(654.595.307)	2.352.507.191
Chi phí tài chính khác	5.235.141.903	7.181.138.512
	90.948.761.934	96.596.177.972

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	274.812.617.839	265.769.876.672
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	34.093.165.793	22.144.246.354
Chi phí vận chuyển	46.784.014.058	59.065.295.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.765.959.375	69.224.506.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	136.015.183.727	112.065.709.605
Chi phí dự phòng	578.772.744	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	195.470.300.320	156.696.726.209
	731.520.013.856	684.966.360.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	129.633.302.894	143.663.155.997
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.379.414.282	23.803.006.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.734.887.076	30.032.990.703
Các khoản dự phòng	(5.187.646.657)	(5.781.009.221)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.272.924.552	70.368.107.078
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	100.801.182.029	77.127.515.526
	329.634.064.176	339.213.766.837

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	911.958.654	26.791.894.094
Tiền bồi thường nhận được	1.628.979.949	1.570.594.058
Các khoản phạt được Ngân sách Nhà nước hoàn lại	10.433.564.427	-
Các khoản thu nhập khác	12.757.019.327	26.843.148.507
Thu nhập khác	25.731.522.357	55.205.636.659
Các khoản tiền phạt	10.315.649.632	1.651.098.238
Các khoản chi phí khác	6.318.457.941	2.349.096.613
Chi phí khác	16.634.107.573	4.000.194.851
Lợi nhuận khác	9.097.414.784	51.205.441.808

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	21.383.748.483	37.370.608.243
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	253.643.095
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.383.748.483	37.624.251.338

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	231.395.297.199	215.041.869.283
Điều chỉnh cho các khoản:	(192.024.150.515)	(41.310.792.068)
Lỗi mang sang	(136.016.342.456)	(2.339.773.730)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(85.263.676.248)	(62.535.368.456)
Trong đó:		
Cổ tức được chia	(68.268.572.744)	(43.801.315.947)
Ảnh hưởng từ thu nhập đánh giá lại tài sản	13.508.854.205	(12.433.914.321)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.919.147.887)
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	(30.503.957.709)	(3.380.990.301)
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	29.255.868.189	23.564.350.118
Chi phí không được khấu trừ khác	29.255.868.189	23.564.350.118
Lợi nhuận tính thuế	48.084.879.124	173.731.077.215
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20 và 22%	60.921.923.402	133.704.086.674
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17% và 24% (*)	760.283.354	36.425.098.671
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi thuế	3.576.053.576	2.703.772.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20% và 22%	-	26.901.662.495
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 17%, 24% (*)	21.204.945.804	10.333.757.100
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	178.802.679	135.188.648
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	253.643.095
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.383.748.483	37.624.251.338

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% và 24% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 17% và 24%) trên thu nhập tính thuế được áp dụng lần lượt đối với thu nhập tính thuế của các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế ("PV Oil Singapore") và Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào ("PV Oil Lào"). Công ty mẹ và các công ty con còn lại nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	15.800.679.896	15.293.926.153

Tại ngày kết thúc kỳ kê toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.451.956.691	18.243.175.663
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	79.663.723.499	37.330.036.741
Sau năm năm	28.244.718.828	22.349.471.972
	137.360.399.018	77.922.684.376

42. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 được phê duyệt ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty (Công ty mẹ) đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2017 với số tiền là 226 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 125 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty (Công ty mẹ) đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 71,6 tỷ đồng.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	266.374.873.862
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	25.977.492.723	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	9.011.128.182	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	30.297.214.435	25.642.246.614
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	18.878.030.245	23.413.134.354
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.384.684.752	15.045.100.492
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	34.948.640.274	1.194.259.360.723
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.405.459.454	23.878.421.759
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	16.147.159.091	10.361.590.909
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	8.966.139.360	9.245.649.806
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	13.896.855.506	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	896.843.959	1.970.138.038
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9.212.637.282	4.387.450.373
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí	-	2.611.678.813
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	3.223.171.336	10.591.575.934
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	5.060.764.841	3.776.030.386
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.566.388.423	4.072.480.711
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	658.739.832.080	401.635.376.018
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	511.174.967.278	615.942.680.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	477.635.527	514.324.500
	<u>1.361.265.044.748</u>	<u>2.613.722.113.292</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.976.416.356.093	8.005.067.206.386
Tổng Công ty Khí Việt Nam	228.825.269.265	194.164.257.283
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75.997.285.984	90.659.446.280
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	114.100.774.341	115.948.284.348
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	19.086.001.618	35.746.466.941
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí	7.543.685.807	10.748.714.417
Công ty Cổ phần PVI	10.633.412.279	13.404.176.001
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	7.535.659.949	6.193.991.249
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	4.503.312.498	3.118.462.996
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	3.377.552.796
	8.445.661.757.834	8.479.448.558.697

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	5.654.606.127	4.789.448.700

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.218.700.550	10.588.065.430
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc Dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.074.086.091	2.473.634.290
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.304.773.634	37.221.055.271
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.255.590	1.169.299.000
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC MS)	1.461.518.369	621.317.489
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.998.706.338	305.114.170
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	8.936.204.200	14.823.791.220
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	45.634.776.646	61.786.049.338
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	78.271.516.416	76.995.792.176
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.652.738.775	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	539.289.540	544.223.320
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	635.520.000	765.638.011
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	505.388.906.046	178.768.765.650
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.655.462.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	-	1.357.075.458
	692.488.223.179	391.437.513.807

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.372.470.058	3.179.336.098.271
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.596.683.358	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	40.931.985.922	40.529.988.943
	262.200.836.839	3.437.165.784.715
Phải trả nhà người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	523.388.427.014	1.920.281.440.206
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.743.971.554	38.303.726.923
Tổng Công ty Khí Việt Nam	119.135.565.557	109.798.532.137
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4.991.026.528	5.029.613.334
Công ty Cổ phần PVI	5.195.200	110.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.707.769.009	1.537.185.521
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	1.028.087.349	10.297.398.642
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	607.749.148.675	-
	1.272.703.428.209	2.087.202.244.086
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.533.209.124.197	1.836.554.589.805
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.322.898.904	83.177.433.693
	1.585.532.023.101	1.919.732.023.498
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay dài hạn	31.422.000.000	23.658.600.702
	31.422.000.000	23.658.600.702

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 6.725.244.090 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 4.537.536.913 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 55.809.905.525 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 42.016.264.840 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

(Signature)

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

(Signature)

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2017